

Phụ lục																							
CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG- LÂM- THỦY SẢN NĂM 2026																							
(Kèm theo công văn số: 219 /TB-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Măng Đen)																							
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch 2026	Thôn/tổ dân phố																	Ghi chú	
					Măng Đen	Đăk Long	Đăk Ke	Kon Plông	Kon Yơng Kia	Kon Leang	Kon B'Rây	Kon Xuh	Vi Rìng	Đăk Tàng	Rô Xia	Vi Rơngheo	Đăk PRồ	Đăk Tây Nang	Măng Cánh	Kon Chênh	Tu Ràng		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Diện tích cây hàng năm	Ha	2,247	2,401																			
-	Cây lúa cả năm	Ha	991	985	-	35.0	-	-	103.0	72.0	173.5	65.0	37.0	79.0	42.0	54.0	72.0	116.0	39.0	57.0	40		
-	Cây ngô	Ha	200	197		7.0			7.0	7.0	11.0	8.0	19.0	7.0	6.0	5.0	5.0	39.0	25.0	30.0	21.0		
-	Cây sắn	Ha	500	609		10.0			10	15	35.0	30	52.0	5.0	15.0	10.0	3.0	125.0	80.0	139.0	80.0		
-	Cây hàng năm khác	Ha	160	160	0.5	20.0	15.0	0.5	2.0	2.0	4.0	2.0	16.0	12.0	6.0	6.0	6.0	19.0	13.0	18.0	18.0		
-	Rau, hoa, củ xứ lạnh	Ha	146	180	0.5	32.0	29.0	0.5	10.0	4.0	13.0	5.0	12.0	-				6.0	4.0	16.0	48.0		
	+ Trong đó: Dân trồng	Ha	50	55	0.5	5.0	4.0	0.5	4.0	1.0	6.0	3.0	3.0	-				6.0	3.0	7.0	12.0		
	* Rau, củ các loại	Ha		55	0.5	5.0	4.0	0.5	4.0	1.0	6.0	3.0	3.0	-				6.0	3.0	7.0	12.0		
	* Hoa các loại	Ha		8		2.5			0.5		-		-	-				0.0	3.0	0.0	2.0		
-	Cây dược liệu hàng năm	Ha	250	270		54.0	40.0		5.0	4.0	8.0	4.0	19.0	8.0	3.5	7.0	7.0	14.5	6.0	25.0	45		
	+ Trong đó trồng mới	Ha	95	-		-					-		-	-				0.0	0.0	0.0			
	+ Trong đó: Sâm Ngọc Linh	Ha	2	20		-					-		1.0	-			19.0	0.0	0.0	0.0			
	* Dân trồng			5		-					-		1.0	-			4	0.0	0.0	0.0			
2	Diện tích cây lâu năm	Ha	922	1,372	-	102.0	65.0	50.0	35.0	29.5	61.0	13.0	205.0	100.0	60.0	52.0	70.0	56.0	100.0	195.0	165.0		
-	Cây cà phê	Ha	700	950	0.0	60.0	15.0	50.0	20.0	20.0	58.0	10.0	120.0	85.0	55.0	47.0	60.0	40.0	80.0	140.0	90		
	+ Trồng mới	Ha	200	250		15.0	5.0	5.0	10.0	5.0	10.0	5.0	37.0	17.0	15.0	15.0	12.0	15.0	17.0	40.0	27.0		
	+ Tái canh	Ha		100		5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0		15.0	10.0	5.0	5.0	5.0	0.0	5.0	15.0	10.0		
-	Cây ăn quả	Ha	222	422	0.0	50.0	50.0	0.0	15.0	9.5	8.0	3.0	85.0	15.0	5.0	5.0	10.0	16.0	20.0	55.0	75.0		
	+ Trồng mới	Ha	52	200		21.0	25		5	3	2.0	1	55.0	6.0	1	1	5	3.0	3.0	30.0	40		
3	Gia súc	Con	7,300	8,573	-	348.0	-	-	670	435	805.0	405	505.0	710.0	615	550	495	1260.0	800.0	670.0	305		
-	Trâu	Con	3,500	3,963		158.0			280	240	450.0	225	165.0	270.0	250	300	280	670.0	395.0	220.0	60		
-	Bò	Con	150	610		40.0			90	45	55.0	30	40.0	40.0	15	-	15	90.0	55.0	50.0	45		
-	Lợn	Con	3,650	4,000		150.0			300	150	300.0	150	300.0	400.0	350	250	200	500.0	350.0	400.0	200		
4	Gia cầm	Con	13,629	17,000		500.0			1,500	500	1,100.0	700	1,600.0	1,650.0	850	850	850	2900.0	1700.0	1700.0	600		
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	22.8	34.0		3.0	2.0		0.5	0.5	1.0	0.5	4.5	8.0	1.0	1.0	1.0	3.3	1.0	4.7	2.0		
-	Trong đó: diện tích nuôi cá tầm	Ha	2.80	3.5		-					-		1.0	2.0	0.50			0.0	0.0	0.0			
	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	13.60	13.5		1.5			0.4	0.3	0.6	0.5	1.5	2.1	1	1.5	1	1.3	0.5	0.8	0.5		
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	112.80	184		6.5	2.5	-	0.5	0.3	0.2	0.2	41.3	84.3	4.5		4.3	14.3	4.3	14.2	6.5		